

Số: 354/QĐ-TTCN

Hà nội, ngày 15 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai Quyết toán Ngân sách năm 2018
của Trường Trung cấp nghề cơ khí xây dựng**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT – BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán Ngân sách;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT – BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT – BTC;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính Kế toán - Trường trung cấp nghề cơ khí xây dựng;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách năm 2018 của Trường Trung cấp nghề cơ khí xây dựng (*Phụ lục kèm theo*)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổng hợp, Phòng Tài chính Kế toán và các Phòng, Khoa liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Vụ KHTC - Bộ Xây Dựng
- Phòng TCKT;
- Lưu : VT 



NGUT. Nguyễn Trần Long

Đơn vị: Trường trung cấp nghề cơ khí xây dựng
Chương: 019

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 354/QĐ - TTCN ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng trường trung cấp nghề cơ khí xây dựng)

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
I	2	3	4	5=4-3	6
A	QT thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	52,000	52,000	-	
I	Số thu phí, lệ phí	52,000	52,000	-	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	52,000	52,000	-	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8,950,000	8,950,000	-	
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề - Loại 490 - 498	8,700,000	8,700,000		
I	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8,700,000	8,700,000		
	Kinh phí hoạt động tự chủ	6,700,000	6,700,000		
	KP miễn, giảm học phí theo ND 86/2015	2,000,000	2,000,000		
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Kp nâng cấp cơ sở vật chất				
	Tinh giản biên chế				
3	Vốn Đầu tư			-	
II	Sự nghiệp khoa học - Loại 370 -371	250,000	250,000		
I	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	250,000	250,000		
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	250,000	250,000		
2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
III	Sự nghiệp kinh tế - Loại 430 -432				
I	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	' - Dự án điều tra cơ bản				

